

Tạp chí

KINH TẾ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Số No. **2** [47] Tháng 4.2023
April 2023

BỘ TÀI CHÍNH
VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH

- Xây dựng chỉ số chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam
- Kinh nghiệm cải cách cơ cấu chi ngân sách ở một số nước và bài học cho Việt Nam
- Hoàn thiện chính sách tài chính đất đai trong Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi

ISSN 2354 - 127X

VIETNAM JOURNAL OF ECONOMICS AND FINANCE

MINISTRY OF FINANCE
NATIONAL INSTITUTE FOR FINANCE

Editorial Board

TRAN THO DAT
NGUYEN CONG NGHIEP
NGUYEN THANH LONG
NGO THANG LOI
NGUYEN VIET LOI
NGUYEN NHU QUYNH
TO TRUNG THANH
VU NHU THANG
BUI TAT THANG
LE THI THUY VAN

Editorial Director

LE THI THUY VAN

Dept. Editor-in-Chief

DAO MAI PHUONG

Editorial Office

No. 7 Phan Huy Chu street
Hoan Kiem District - Ha Noi
Tel: (84-24). 222 0 4022
Fax: (84.24). 222 0 4020
Website: www.nif.mof.gov.vn
Email: tapchiktvcn-nif@mof.gov.vn

Publishing Licence

No.184/GP-BTTTT

Printed by

PRIMA TRADING AND PRINTING J.S.C.

ISSN 2354 - 127X

No. **2** [47] April 2023

In this journal

- 3** Building Vietnam's quality of economic growth index
Nguyen Tien Hung - Nguyen Thuy Quynh
- 15** Developing urban areas to become growth poles in the national economy
Le Minh Son
- 25** Experience in reforming budget expenditure structure in some countries and implications for Vietnam
Nguyen Thi Thuy
- 36** Impact of income inequality on economic growth in Vietnam
Dang Thi Thu Hoai - Trinh Duc Chieu
- 46** Improving the policies of land finance in the draft amended Land Law
Le Xuan Truong
- 56** National competitiveness indicators in the financial sectors in Vietnam
Dinh Ngoc Linh
- 68** Reforming the structure of state budget expenditure to ensure the achievement of economic development goals in Vietnam
Pham Thi Phuong Hoa

VIETNAM JOURNAL OF ECONOMICS AND FINANCE

MINISTRY OF FINANCE
NATIONAL INSTITUTE FOR FINANCE

Editorial Board

TRAN THO DAT
NGUYEN CONG NGHIEP
NGUYEN THANH LONG
NGO THANG LOI
NGUYEN VIET LOI
NGUYEN NHU QUYNH
TO TRUNG THANH
VU NHU THANG
BUI TAT THANG
LE THI THUY VAN

Editorial Director

LE THI THUY VAN

Dept. Editor-in-Chief

DAO MAI PHUONG

Editorial Office

No. 7 Phan Huy Chu street
Hoan Kiem District - Ha Noi
Tel: (84-24). 222 0 4022
Fax: (84.24). 222 0 4020
Website: www.nif.mof.gov.vn
Email: tapchiktccvn-nif@mof.gov.vn

Publishing Licence

No.184/GP-BTTTT

Printed by

PRIMA TRADING AND PRINTING J.S.C.

ISSN 2354 - 127X

No. **2** [47] April 2023

In this journal

- 3** Building Vietnam's quality of economic growth index
Nguyen Tien Hung - Nguyen Thuy Quynh
- 15** Developing urban areas to become growth poles in the national economy
Le Minh Son
- 25** Experience in reforming budget expenditure structure in some countries and implications for Vietnam
Nguyen Thi Thuy
- 36** Impact of income inequality on economic growth in Vietnam
Dang Thi Thu Hoai - Trinh Duc Chieu
- 46** Improving the policies of land finance in the draft amended Land Law
Le Xuan Truong
- 56** National competitiveness indicators in the financial sectors in Vietnam
Dinh Ngoc Linh
- 68** Reforming the structure of state budget expenditure to ensure the achievement of economic development goals in Vietnam
Pham Thi Phuong Hoa

Xây dựng chỉ số chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Hiện nay, khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế vẫn chưa thống nhất, nhưng lại có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Theo nghĩa hẹp, chất lượng tăng trưởng kinh tế có thể chỉ được giới hạn ở một khía cạnh như hiệu quả đầu tư, chất lượng giáo dục hay chất lượng cuộc sống... Còn theo nghĩa rộng, nội hàm của khái niệm chất lượng tăng trưởng có thể mở rộng trên nhiều khía cạnh. Bài viết thực hiện phân tích chất lượng tăng trưởng của Việt Nam dựa trên việc xây dựng chỉ số chất lượng tăng trưởng (QGI) được đề xuất bởi Mlachila và cộng sự (2014) - kết hợp từ 2 nhóm gồm nhóm chỉ số phụ về bản chất nội tại của tăng trưởng và nhóm chỉ số phụ về xã hội đại diện cho các kết quả xã hội thu được từ tăng trưởng. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số kiến nghị chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng cho giai đoạn 2023 - 2030.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, QGI.

There are various different approaches to the concept of quality of economic growth. From narrow perspective, quality of economic growth can be limited to one aspect such as investment efficiency, quality of education, quality of life, etc. In a broad approach, the quality of growth concept can be expanded in many ways. The article analyzes Vietnam's quality of growth based on the construction of the quality of growth index (QGI) proposed by Mlachila et al. (2014) - combining from 2 groups including the group of sub-indexes on the intrinsic nature of growth and the group of social sub-indexes representing the social outcomes from growth. On that basis, the article makes policy recommendations to improve the quality of growth for the period of 2023 - 2030.

Keywords: Economic growth, QGI.

Ngày nhận bài: 24/02/2023

Ngày nhận phản biện, đánh giá và sửa chữa: 07/3/2023

Ngày duyệt đăng: 15/3/2023

1. Một số vấn đề về chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.1. Các quan điểm về chất lượng tăng trưởng

Là một khái niệm tương đối phức tạp, cho đến nay, chất lượng tăng trưởng kinh tế vẫn chưa có khái niệm thống nhất, nhưng lại có

nhiều cách tiếp cận khác nhau. Mỗi tác giả, mỗi nghiên cứu lại đưa ra một nhận định, một cách hiểu khác nhau về chất lượng tăng trưởng kinh tế. Theo nghĩa hẹp, chất lượng tăng trưởng kinh tế có thể chỉ được giới hạn bởi các khía cạnh khác nhau, như: Hiệu quả đầu tư, chất lượng giáo dục hay chất lượng

1 Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

2 Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài Chính.

cuộc sống... Còn theo nghĩa rộng, nội hàm của khái niệm chất lượng tăng trưởng có thể mở rộng trên nhiều khía cạnh.

Nhìn chung, chất lượng tăng trưởng là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đạt được qua mặt số lượng của tăng trưởng và khả năng duy trì nó trong dài hạn. Xét rộng hơn, chất lượng tăng trưởng thể hiện năng lực sử dụng các yếu tố đầu vào, tạo nên tính chất, sự vận động của các chỉ tiêu tăng trưởng và ảnh hưởng lan tỏa của nó đến các lĩnh vực đời sống, kinh tế - xã hội, môi trường.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế không chỉ dừng ở việc xem xét các yếu tố tạo ra tăng trưởng mà cần phải xem xét các kết quả phân phối thành quả tăng trưởng cũng như các tác động lan tỏa của tăng trưởng kinh tế; giữa các khái niệm “tăng trưởng kinh tế”, “phát triển kinh tế” và “chất lượng tăng trưởng” có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó tăng trưởng kinh tế là một yếu tố quan trọng.

1.2. Các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng

Như đã đề cập, chất lượng tăng trưởng phản ánh sự phát triển về kinh tế, công bằng về xã hội và bền vững về môi trường. Các chính sách được thiết kế tốt để thúc đẩy công bằng xã hội và cải thiện quản lý môi trường có khả năng thúc đẩy tăng trưởng dài hạn bằng cách giảm nghèo, mở rộng tầng lớp trung lưu, tạo việc làm và tăng khả năng phục hồi của nền kinh tế trước các cú sốc. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Phát triển châu Á - ADB (2018)³ đã đưa ra 28 chỉ số phụ thuộc 3 trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường (Hình 1).

Mặc dù không đưa ra nhiều chỉ số phụ như của ADB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF

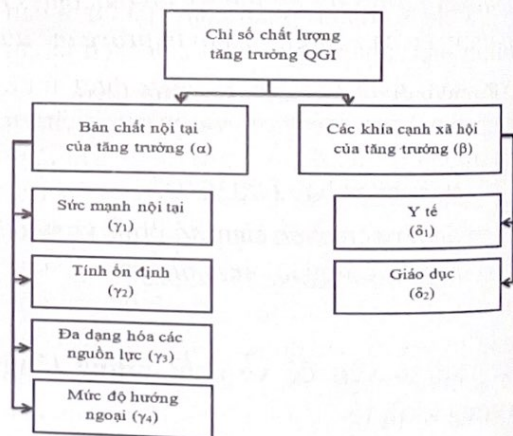
Hình 1. Các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng theo nghiên cứu của ADB

Phát triển và kinh tế	Công bằng về xã hội	Bền vững về môi trường
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người	Tỷ lệ việc làm/dân số	Tiền thuê tài nguyên
Nghịch đảo của hệ số biến thiên GDP bình quân đầu người	Khoảng cách tham gia lực lượng lao động theo giới	Nguồn nước ngọt tái tạo
Độ mở thương mại	Tuổi thọ bình quân	Hàng xuất nước
Chỉ số tiếp cận thị trường HI	Khoảng cách giới và tuổi thọ	Ô nhiễm không khí
Tỷ số phụ thuộc tuổi	Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh	CO2/GDP
Tiết kiệm ròng (đã điều chỉnh)	Khoảng cách giới trong tuyển sinh tiểu học	Cường độ năng lượng của năng lượng sơ cấp
Nợ công	Số năm đi học trung bình	Sử dụng năng lượng tái tạo
	Tỷ lệ hoàn thành tiểu học	
	Tiếp cận điều kiện vệ sinh	
	Tiếp cận nguồn nước	
	Tiếp cận điện	
	Hệ số Ginii về bất bình đẳng	
	Khoảng cách nghèo đói	
	Khoảng cách tham gia chính trị	

Nguồn: Jha, Shikha & Sandhu, Sonia & Wachirapunyanont, Radasiri (2018)

(2014)⁴ cho rằng, chất lượng tăng trưởng chủ yếu được phản ánh bởi 2 trụ cột chính là bản chất nội tại của tăng trưởng và các khía cạnh xã hội của tăng trưởng với 6 chỉ số phụ: Sức mạnh nội tại của nền kinh tế, tính ổn định của tăng trưởng, đa dạng hóa các nguồn lực của tăng trưởng, mức độ tăng trưởng dựa trên xuất khẩu, y tế và giáo dục, được minh họa như sau:

Hình 2. Các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng theo nghiên cứu của IMF



Nguồn: Mlachila và cộng sự (2014)

(i) Sức mạnh nội tại của tăng trưởng được đo lường bằng sự thay đổi hằng

3 Jha, Shikha & Sandhu, Sonia & Wachirapunyanont, Radasiri. (2018), *Inclusive Green Growth Index: A New Benchmark for Quality of Growth*, Asian Development Bank. DOI: 10.13140/RG.2.2.30764.10889.
 4 Mlachila, M., Tapsoba, R., & Tapsoba, M. S. J. A. (2014), *A Quality Of Growth Index For Developing Countries: A Proposal*, IMF Working Paper No. 14/172.

năm của GDP thực bình quân đầu người. Các tác giả sử dụng GDP bình quân đầu người thay vì GDP, vì tiêu chí GDP bình quân đầu người phù hợp hơn với khái niệm tăng trưởng vì người nghèo, phần nào phản ánh chất lượng tăng trưởng. Sức mạnh nội tại của tăng trưởng là một khía cạnh quan trọng của chất lượng tăng trưởng vì tăng trưởng cao là một thành phần cần thiết để giúp giảm nghèo. Theo đó, tốc độ tăng trưởng cao hơn giúp tình trạng nghèo đói giảm đáng kể, từ đó sẽ giúp chất lượng tăng trưởng tốt hơn.

(ii) Độ ổn định của tăng trưởng được đo bằng nghịch đảo của hệ số biến thiên của tốc độ tăng trưởng. Hệ số biến thiên là tỷ lệ của độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình. Bài viết thực hiện đo lường độ lệch chuẩn và tăng trưởng trung bình trong khung thời gian là 5 năm. Đây là một thống kê hữu ích trong việc so sánh mức độ biến thiên của chuỗi dữ liệu này với chuỗi dữ liệu khác, cho dù giá trị trung bình của các chuỗi dữ liệu rất khác nhau. Do đó có thể so sánh thẳng giữa các quốc gia không phân biệt mức tăng trưởng. Hệ số biến thiên càng cao thì tỷ lệ nghịch của nó càng thấp, phản ánh tăng trưởng càng kém ổn định. Khi tăng trưởng kém ổn định thì chất lượng tăng trưởng không thể cao, bởi sự mất ổn định tăng trưởng thường được biết đến dưới tình trạng đói nghèo ngày càng nhiều và bất bình đẳng ngày càng tăng. Theo đó, một giai đoạn tăng trưởng ổn định dự kiến sẽ có mối quan hệ cùng chiều với chất lượng tăng trưởng.

(iii) Sự đa dạng hóa các nguồn tăng trưởng được đại diện bởi chỉ số đa dạng hóa (Được tính bằng công thức: $1 - \text{Chỉ số HHI}^5$ dựa trên dữ liệu xuất khẩu). Chỉ số đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu càng cao (tương ứng với HHI càng nhỏ) thì nguồn đóng góp cho tăng trưởng càng đa dạng.

(iv) Mức độ hướng ngoại của tăng trưởng được đại diện bởi tỷ lệ giữa chênh lệch xuất - nhập khẩu trên GDP. Cơ sở lý luận cho tiêu chí này dựa trên thực tế là tăng trưởng hướng ngoại có thể giúp tăng năng suất thông qua một số kênh như: Quá trình vừa học vừa làm, nhập khẩu công nghệ tiên tiến hơn, chuyển giao kiến thức, kỷ luật của thị trường thế giới, cạnh tranh và đầu tư trực tiếp nước ngoài... Tuy nhiên, lưu ý rằng tăng trưởng quá dựa vào bên ngoài như vậy có thể làm tăng tính dễ bị tổn thương của quốc gia đối với các biến động môi trường bên ngoài và do đó dẫn đến chất lượng tăng trưởng có thể dễ biến động hơn và thấp hơn.

Một sự tăng trưởng mạnh mẽ, ổn định, đa dạng và hướng ngoại có thể là không đủ trong việc giảm nghèo và cải thiện mức sống. Khía cạnh vì người nghèo trong chất lượng tăng trưởng được thể hiện trong bộ chỉ số phụ về chiều xã hội, thông qua các chỉ số là sức khỏe và giáo dục. Đây là những động lực chính giúp thay đổi về mức độ nghèo đói.

(v) Tiêu chí sức khỏe phản ánh mức độ mà một dân số quốc gia có thể có một cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh thông qua sự kết hợp của 2 thành phần: Nghịch đảo của tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh; tuổi thọ dự kiến.

(vi) Giáo dục được đại diện bởi tỷ lệ hoàn thành trường tiểu học. Một số biến khác cũng có thể là các đại diện tốt cho cấp độ giáo dục của một quốc gia như số năm đi học trung bình hay tỷ lệ nhập học tiểu học rỗng.

Có thể thấy, những chỉ số của IMF đưa ra đều được phản ánh trong những chỉ số của ADB. Tuy nhiên, IMF hoàn toàn chưa tính đến yếu tố môi trường trong chất lượng tăng trưởng. Mặc dù có hạn chế như vậy, những chỉ số của IMF đưa ra dễ thu thập để thực hiện đánh giá chất lượng tăng trưởng. Hầu hết cơ quan thống kê của các

5 Chỉ số Herfindahl-Hirschman.

quốc gia đều thực hiện thống kê/đo lường những chỉ số này. Đối với bộ chỉ số của ADB, đặc biệt là những chỉ số liên quan đến bền vững môi trường hay một vài chỉ số trong trụ cột công bằng xã hội, sẽ khó/không thể thu thập được đối với phần lớn các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Việc thiếu dữ liệu của các chỉ số sẽ ảnh hưởng đáng kể đến việc đánh giá chất lượng tăng trưởng. Do đó, bài viết sẽ thực hiện đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa trên việc xây dựng QGI theo nghiên cứu của IMF.

2. Xây dựng chỉ số chất lượng tăng trưởng

Các biến số được lựa chọn trong mô hình thuộc 2 nhóm trụ cột tăng trưởng và xã hội lần lượt là: Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người, tăng trưởng kinh tế GDP, cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam, chênh lệch của xuất - nhập khẩu trên GDP; tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tuổi thọ dự kiến và số năm đi học trung bình.

Chuỗi số liệu chủ yếu được lấy từ những nguồn công khai có sẵn, dễ truy cập như Tổng cục Thống kê (GSO), IMF, Ngân hàng Thế giới (WB) và Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) trong giai đoạn 1995 - 2021.

Việc xây dựng QGI được thực hiện theo hai bước: Đầu tiên, các biến được chuẩn hóa thành các chỉ số có cùng thang đo, sau đó được tổng hợp thành một chỉ số duy nhất sử dụng các trọng số khác nhau.

Bước 1: Chuẩn hóa các thành phần

Các biến khác nhau được trình bày ở trên đại diện cho các thành phần khác nhau của QGI không được thể hiện trong cùng một đơn vị, điều này làm cho việc tổng hợp chúng thành một chỉ số duy nhất có thể so sánh với bài toán "trộn táo và cam". Hai cách tiếp cận chính mà Mlachila và cộng sự (2014) dùng để giải quyết vấn đề này đó là phương pháp điểm Z - Zscore và phương pháp Min-Max.

Trong thống kê, Z-score của một quan sát là số độ lệch chuẩn mà nó nằm trên hoặc dưới mức trung bình của tổng thể. Việc biến đổi biến X được đặc trưng bởi giá trị trung bình μ và độ lệch chuẩn σ của nó thành điểm Z được biểu thị như sau:

$$Z=(X-\mu)/\sigma$$

Cách tiếp cận Min-Max cũng bao gồm việc chuyển biến X thành chỉ số Z', theo công thức sau:

$$Z'=(X-X_{\min})/(X_{\max}-X_{\min})$$

Trong đó, X_{\min} và X_{\max} tương ứng là giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của X. Không giống như biến Z đã nêu ở trên, Z' bị giới hạn nằm trong khoảng 0 - 1.

Với tiêu chuẩn hóa này, tất cả các biến được biểu thị cùng một đơn vị, do đó có thể được tổng hợp thành một chỉ số duy nhất.

Bước 2: Tổng hợp QGI

Nghiên cứu của Mlachila và cộng sự (2014) ấn định các trọng số bằng nhau (50% mỗi trọng số) cho bản chất nội tại của tăng trưởng (α) và cho chiều xã hội của các chỉ số phụ tăng trưởng (β), tương ứng $\alpha = \beta = 0,5$.

Trọng số bằng nhau ($\gamma_1 = \gamma_2 = \gamma_3 = \gamma_4 = 25\%$) cũng được đưa ra cho 4 thành phần phụ của bản chất nội tại của tăng trưởng, đối với hai thành phần phụ của chiều tăng trưởng xã hội, đó là sức khỏe và giáo dục cũng vậy ($\delta_1 = \delta_2 = 50\%$). Tương tự, trọng số bằng nhau (50%) cũng được gán cho hai thành phần phụ của chỉ số phụ sức khỏe. Cơ sở lý luận chính cho việc lựa chọn trọng số bằng nhau này nằm ở tính đơn giản và minh bạch của nó, được sử dụng trong các chỉ số nổi tiếng khác như Chỉ số phát triển con người (HDI) hoặc Chỉ số tổn thương kinh tế (EVI). Hạn chế của việc đưa ra các trọng số bằng nhau là bỏ qua tầm quan trọng của từng chỉ số phụ bên trong. Trong thực tế, có thể có những chỉ số có mức ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng nhiều hơn so với những chỉ số khác, nhưng để có

thể xác định chính xác trọng số (tương ứng với tầm ảnh hưởng) của từng chỉ số thì cần một mô hình rất phức tạp. Vì vậy, phương pháp trọng số bằng nhau vẫn được nhiều chuyên gia lựa chọn để xây dựng chỉ số tổng hợp. Ngoài ra, khi trọng số của từng thành phần là như nhau, thì sẽ tạo thuận lợi cho việc tìm ra nguyên nhân tăng/giảm của chỉ số tổng hợp.

Chỉ số chất lượng tăng trưởng được tổng hợp dựa trên phương pháp trung bình cộng - vì tính đơn giản, rõ ràng của phương pháp và được minh họa như sau:

$$QGI = \alpha (\text{Bản chất nội tại của tăng trưởng}) + \beta (\text{Các khía cạnh xã hội của tăng trưởng})$$

Trong đó:

Bản chất nội tại của tăng trưởng = γ_1 (sức mạnh nội tại) + γ_2 (tính ổn định) + γ_3 (đa dạng hóa) + γ_4 (mức độ hướng ngoại).

Các khía cạnh xã hội của tăng trưởng = δ_1 (y tế) + δ_2 (giáo dục).

3. Kết quả ước lượng

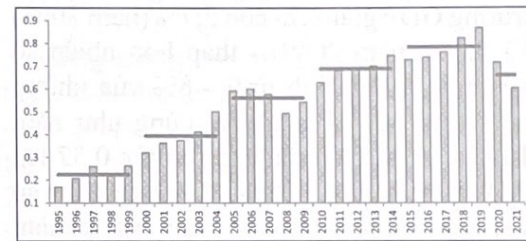
3.1. Chỉ số chất lượng tăng trưởng

Nhìn chung chất lượng tăng trưởng của Việt Nam đã cải thiện theo thời gian, đặc biệt là giai đoạn những năm trước khi dịch Covid-19 xuất hiện. Trong giai đoạn 1995 - 2019, QGI thể hiện rõ xu hướng tăng: QGI thay đổi từ mức 0,16 (năm 1995) lên mức 0,36 (năm 2001), tiếp tục tăng lên mức 0,59 (năm 2005), 0,62 (năm 2010), 0,74 (năm 2014) và đạt đỉnh của cả giai đoạn nghiên cứu ở mức 0,86 (năm 2019). Hai năm 2020 - 2021, khi dịch Covid-19 bắt đầu xuất hiện và tác động tiêu cực đến Việt Nam trên mọi mặt kinh tế - xã hội cũng như đời sống của người dân, chất lượng tăng trưởng của Việt Nam trong hai năm này bị giảm đáng kể, xuống mức 0,65 (năm 2020) và 0,6 (năm 2021).

Về QGI, tốc độ cải thiện QGI đang có xu hướng chậm lại. 5 năm đầu giai đoạn

1995 - 1999, QGI đạt mức 0,25; hai giai đoạn tiếp theo 2000 - 2004 và 2005 - 2009, QGI lần lượt tăng lên 0,39 và 0,56. Hai giai đoạn sau, 2010 - 2014 và 2015 - 2019, QGI vẫn tiếp tục tăng, nhưng mức độ chênh lệch của các giai đoạn không quá cao như 3 giai đoạn trước, ở mức 0,68 và 0,78.

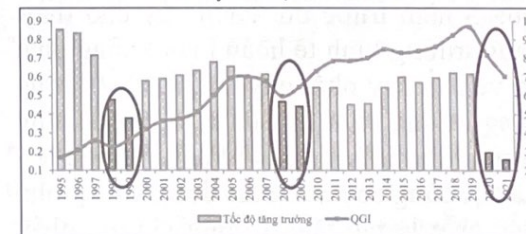
Hình 3. Chỉ số chất lượng tăng trưởng của Việt Nam, 1995 - 2021



Nguồn: Tính toán của tác giả

Có một điểm đáng chú ý là trong những năm Việt Nam chịu tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực và thế giới, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế bị suy giảm đáng kể, nhưng chất lượng tăng trưởng lại không bị giảm, thậm chí còn tăng. Riêng đối với tác động của cuộc khủng hoảng do dịch Covid-19 thì chất lượng tăng trưởng của Việt Nam bị giảm mạnh. Cụ thể:

Hình 4. Tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của Việt Nam, 1995 - 2021



Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

Năm 1998 - 1999

Do cú sốc của khủng hoảng tài chính châu Á, tốc độ tăng trưởng GDP bị giảm tương đối lớn, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang ở mức cao (hơn 8%/năm giai đoạn 1995 - 1997) thì đến năm 1998 chỉ còn 5,8% và chạm đáy 4,8% vào năm 1999. Mặc dù vậy, trong hai năm này, chất lượng tăng trưởng kinh tế đã tăng cao hơn

so với những năm trước đó, từ mức 0,23 (năm 1998) lên mức 0,3 (năm 1999) - cao hơn so với mức QGI trung bình 0,18/năm của ba năm trước đó.

Năm 2008 - 2009

Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới năm 2008 đã đẩy Việt Nam vào giai đoạn tăng trưởng thấp. Tăng trưởng GDP giảm chỉ còn 5,7% (năm 2008) và 5,4% (năm 2009) - thấp hơn nhiều so với mức trung bình từ 7 - 8% của những năm trước đó. Tuy nhiên, cũng như năm 1998 - 1999, QGI đã tăng từ mức 0,52 lên 0,59 trong hai năm 2008 - 2009, cao hơn so với mức trung bình 0,55/năm của ba năm trước đó.

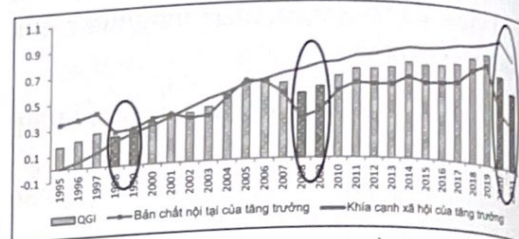
Năm 2020 - 2021

Dịch Covid-19 bùng phát toàn thế giới, tác động mạnh đến hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống của người dân. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong hai năm này thấp nhất trong cả giai đoạn nghiên cứu, ở mức 2,87 - 2,56% cho năm 2020 - 2021. Chất lượng tăng trưởng kinh tế trong hai năm này giảm đáng kể. QGI của hai năm này lần lượt ở mức 0,71 - 0,6, thấp hơn so với mức trung bình 0,78/năm của 5 năm trước đó. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế hoàn toàn không phải là yếu tố duy nhất quyết định chất lượng tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh tốc độ tăng trưởng thì những yếu tố khác về kinh tế - xã hội cũng có những tác động không nhỏ đến chất lượng tăng trưởng như đã phân tích ở trên.

Thông qua phân tích QGI và hai nhóm trụ cột chính có thể thấy, khía cạnh xã hội của tăng trưởng luôn được cải thiện theo thời gian (ngoại trừ năm 2021). Bản chất nội tại của tăng trưởng thì trải qua nhiều biến động hơn, có những giai đoạn tăng giảm xen kẽ nhau trong suốt quá trình nghiên cứu. Từ Hình 5 cho thấy dao động của bản chất nội tại của tăng trưởng khá là tương đồng với những dao động của chất

lượng tăng trưởng - đại diện bởi QGI. Nhìn chung chất lượng tăng trưởng phần lớn bị quyết định bởi bản chất nội tại của tăng trưởng - chủ yếu là những yếu tố liên quan đến kinh tế.

Hình 5. Chỉ số chất lượng tăng trưởng và các nhóm trụ cột chính



Nguồn: Tính toán của tác giả

Có thể thấy, trải qua 3 cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính 1998 - 1999 và 2008 - 2009 cũng như cuộc khủng hoảng do dịch Covid-19 năm 2020 - 2021 thì mức độ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng do dịch Covid-19 có tác động mạnh đến chất lượng tăng trưởng kinh tế hơn là ảnh hưởng của 2 cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính trước đó. Dịch Covid-19 đã tác động đến cả khía cạnh kinh tế - xã hội của Việt Nam; trong khi cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính gần như không tác động đến khía cạnh xã hội của tăng trưởng và cũng có tác động đến bản chất nội tại của tăng trưởng, tuy nhiên chỉ một phần nào đó, vì xét tổng thể, bản chất nội tại của tăng trưởng vẫn tăng trong những năm 1998 - 1999 và 2008 - 2009.

Bài viết sẽ đi sâu phân tích những chỉ số phụ trong 2 trụ cột xã hội của tăng trưởng và bản chất nội tại của tăng trưởng ở những phần dưới đây.

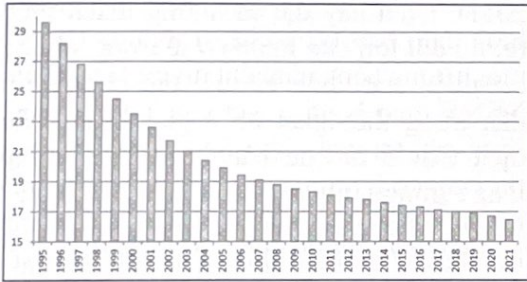
Trụ cột xã hội của tăng trưởng

Trong trụ cột xã hội của tăng trưởng, 3 chỉ số phụ (Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tuổi thọ khi sinh và số năm đi học trung bình) nhìn chung đều được cải thiện theo thời gian. Qua đó giúp cho trụ cột xã hội của tăng trưởng ngày càng tăng (ngoại trừ năm 2021).

(i) Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh

Giai đoạn 1995 - 2021, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh tại Việt Nam đã giảm rõ rệt. Nếu năm 1995, tỷ lệ này là gần 30% thì 10 năm sau đã giảm xuống còn gần 20% và tiếp tục giảm xuống còn 17,4% (năm 2015); đến năm 2021 còn 16,45%. Có được thành công như vậy phần lớn là nhờ công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở nước ta đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Hình 6. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh của Việt Nam, 1995 - 2021



Nguồn: WB, GSO

Theo số liệu của Bộ Y tế⁶, tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai từ 4 lần trở lên đạt hơn 80%; tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đỡ duy trì 95 - 97%; tỷ lệ chăm sóc sau sinh trong 7 ngày đầu sau đẻ đạt khoảng 80%.

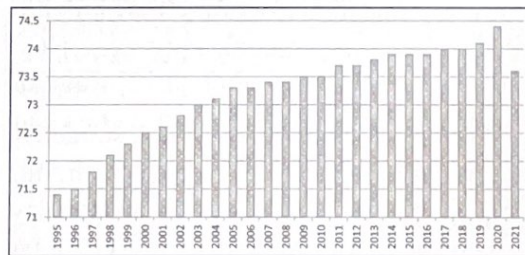
Theo thông tin từ Tổ chức Y tế Thế giới, hằng năm, trên toàn cầu có gần 42 triệu ca phá thai⁷. Mặc dù vậy, tỷ lệ phá thai ở Việt Nam đã giảm mạnh từ 37 ca trên 100 ca sinh đẻ (năm 2005) xuống còn 10 ca (năm 2021). So sánh với giai đoạn 1990 - 1995, trung bình cứ 1 ca đẻ thì có 1 ca phá thai, hiện nay 10 ca đẻ mới có 1 ca phá thai. Tổng số ca phá thai đã giảm từ gần 400 nghìn ca (năm 2010) xuống dưới 200 nghìn ca (năm 2019). Việt Nam cơ bản loại trừ các cơ sở phá thai bất hợp pháp. Tỷ lệ tai biến do và tử vong do phá thai rất thấp.

Tỷ lệ mang thai vị thành niên cũng giảm. Theo đó, năm 2010, Việt Nam có trên 62 nghìn ca mang thai ở tuổi vị thành niên (2,9%) năm 2019, con số này giảm xuống còn 55 nghìn ca (chiếm 2,4%). Tỷ lệ phá thai vị thành niên có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2010, có gần 9,1 nghìn ca nạo phá thai, năm 2019 con số này còn 2,3 nghìn ca.

(ii) Tuổi thọ dự kiến

Cũng giống như tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tuổi thọ dự kiến của Việt Nam cũng được cải thiện đáng kể qua từng năm: Tăng từ 71,4 tuổi năm 1995 lên 73,3 tuổi năm 2005 (tuổi thọ tăng gần 2 năm sau 10 năm); tăng lên mức 73,9 tuổi vào năm 2015 và đạt đỉnh của giai đoạn là 74,4 tuổi vào năm 2020. Năm cuối giai đoạn nghiên cứu, do tác động của dịch Covid-19, tuổi thọ dự kiến của Việt Nam bị giảm mạnh, xuống còn 73,6 năm vào năm 2021.

Hình 7. Tuổi thọ dự kiến của Việt Nam, 1995 - 2021



Nguồn: UNDP

Trên thực tế, tuổi thọ trung bình của Việt Nam cũng tăng. Từ năm 1989 đến nay, tuổi thọ trung bình của Việt Nam liên tục tăng, từ 65,2 tuổi năm 1989 lên 73,64 tuổi năm 2021. Kết quả này phần nào cho thấy thành tựu trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm tăng tuổi thọ trung bình của người dân. Đây là điểm tích cực trong việc nâng cao chất lượng dân số, song cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc hoạch định chính sách dân số thích ứng với già hóa dân

6 Hội thảo về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em do Vụ Sức khỏe bà mẹ - trẻ em, Bộ Y tế tổ chức ngày 28/7/2022.

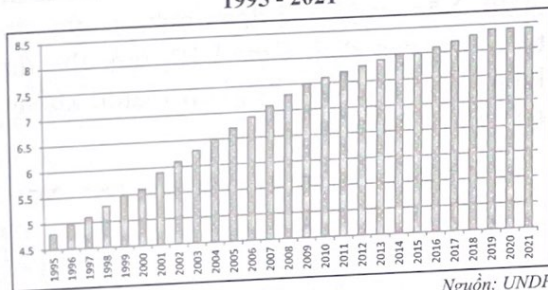
7 Trong đó, các nước phát triển gần 8 triệu ca, các nước đang phát triển là gần 38 triệu ca.

số⁸ và vấn đề đảm bảo an sinh xã hội đối với người cao tuổi tại Việt Nam.

(ii) Số năm đi học trung bình

Đây là chỉ số đo lường số năm giáo dục trung bình đã hoàn thành của dân số từ 25 tuổi trở lên của một quốc gia, không bao gồm số năm học lại của từng cá nhân. Số năm đi học trung bình có thể được coi là đại diện cho cả khía cạnh định lượng và định tính của nguồn vốn con người. Giá trị cao tương đối cho thấy tỷ lệ dân số trưởng thành theo trình độ học vấn cao nhất đã đạt được hoặc đã hoàn thành và phản ánh một hệ thống giáo dục đang hoạt động hiệu quả.

Hình 8. Số năm đi học trung bình của Việt Nam, 1995 - 2021



Nguồn: UNDP

Trong giai đoạn 1995 - 2021, số năm đi học trung bình của Việt Nam có xu hướng tăng nhanh trong nửa đầu của giai đoạn này, sau đó vẫn tiếp tục tăng nhưng đã chậm lại. Năm 1995, số năm đi học trung bình của Việt Nam là 4,8 năm thì sau 10 năm, con số này đã tăng gần 1,4 lần, ở mức 6,7 năm vào năm 2005. 10 năm tiếp theo, số năm đi học trung bình chỉ tăng lên gần 1,2 lần so với năm 2005, đạt mức 8 năm vào năm 2015; giai đoạn 2019 - 2021, số năm đi học trung bình của Việt Nam dừng lại ở con số 8,4

năm, hoàn toàn không có cải thiện gì trong 3 năm này. Điều này phần nào phản ánh nguồn vốn con người của Việt Nam mặc dù qua thời gian đã có cải thiện, tuy nhiên mức độ cải thiện đang giảm dần và có xu hướng chững lại trong những năm gần đây.

Có thể thấy tác động của dịch Covid-19 đến khía cạnh xã hội của tăng trưởng là tương đối lớn, đặc biệt là tuổi thọ dự kiến của Việt Nam. Dịch Covid-19 kéo tụt tuổi thọ dự kiến của Việt Nam về mức 73,6 năm của 10 năm trước (những năm 2010 - 2011). Điều này đặt ra những thách thức tương đối lớn cho ngành y tế trong vấn đề cải thiện sức khỏe và tuổi thọ cho người dân trong thời gian tới - giai đoạn “hậu dịch Covid-19” để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Bản chất nội tại của tăng trưởng

Đối với trụ cột bản chất nội tại của tăng trưởng, dựa trên sự tương đồng của các chỉ số phụ đối chất lượng tăng trưởng, tác giả chia ra làm 3 nhóm: Sức mạnh và sự ổn định của tăng trưởng, tính đa dạng hóa của tăng trưởng, mức độ hướng ngoại của tăng trưởng

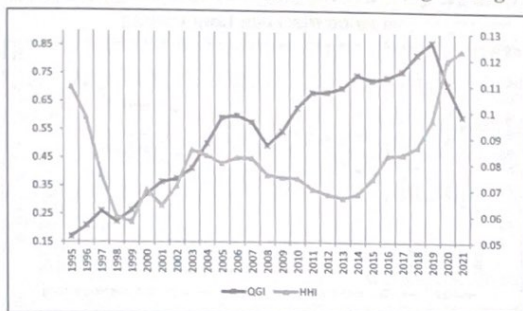
(i) Tính đa dạng hóa của tăng trưởng

Nhìn vào hình có thể thấy chỉ số QGI và HHI của Việt Nam có mối quan hệ ngược chiều. Phân tích số liệu 2 giai đoạn khủng hoảng 1998 - 1999 và 2008 - 2009, chất lượng tăng trưởng của Việt Nam vẫn được cải thiện một phần là nhờ Việt Nam đã đa dạng hóa được các nguồn của tăng trưởng, thể hiện ở chỉ số HHI giảm trong những năm này⁹. Ngược lại, năm 2020 - 2021, khi mà chỉ số HHI tăng thì chất lượng tăng

8 Theo đó, so với thế giới, năm 1960, tuổi thọ bình quân của thế giới là 48 tuổi, của dân số Việt Nam là 40 tuổi, thấp hơn tuổi thọ bình quân của thế giới 8 tuổi, nếu tính theo mức tăng tuổi thọ bình quân cao nhất là 0,1 tuổi/năm thì cần khoảng 80 năm để tuổi thọ bình quân của Việt Nam tăng lên bằng mức tăng chung của thế giới. Tuy nhiên, đến năm 2019, tuổi thọ bình quân của thế giới là 72 tuổi, của dân số Việt Nam đã là 73,6 tuổi, cao hơn tuổi thọ bình quân của thế giới 1,6 tuổi, nếu tính theo mức tăng tuổi thọ bình quân cao nhất là 0,1 tuổi/năm thì dân số Việt Nam đã già hóa hơn dân số thế giới khoảng 16 năm. Như vậy, tổng thời gian dân số Việt Nam già hóa nhanh so với mức chung của thế giới là khoảng 96 năm. Điều này cho thấy, mặc dù tuổi thọ trung bình của Việt Nam tăng phản ánh mức tăng trong điều kiện sống, song cũng thể hiện rõ xu thế dân số già hóa nhanh ở Việt Nam.

9 HHI của năm 1998 và 1999 lần lượt là 0,059 và 0,057. HHI của năm 2008 và 2009 lần lượt là 0,075 và 0,074.

Hình 9. QGI và tính đa dạng hóa của tăng trưởng



Nguồn: Tính toán của tác giả

trường cũng giảm: HHI tăng từ 0,096 năm 2020 lên 0,119 năm 2020 và 0,123 năm 2021. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết đã đề cập đến ở trên: Chỉ số đa dạng hóa xuất khẩu càng cao (tương ứng với HHI càng nhỏ) thì nguồn đóng góp cho tăng trưởng càng đa dạng, qua đó giúp cho chất lượng tăng trưởng càng cao và ngược lại khi mà xuất khẩu quá phụ thuộc vào một khu vực/một quốc gia thì nguồn đóng góp của tăng trưởng sẽ bị hạn chế, làm cho chất lượng tăng trưởng khó có thể cải thiện.

Đối với trường hợp của Việt Nam, thị trường xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu tập trung vào một số nhóm nước và nước như Liên minh châu Âu - EU, ASEAN, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản. Trước năm 2004, thị phần xuất khẩu của Việt Nam sang những quốc gia và nhóm quốc gia này chiếm tới 77% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, giai đoạn sau này, con số này đã giảm còn khoảng 72%. Việc giảm phụ thuộc vào một số đối tác lớn giúp cho kinh tế Việt Nam ít chịu tác động hơn trước những biến động khó lường của kinh tế nước bạn, qua đó góp phần giúp cho chất lượng tăng trưởng

ổn định và cải thiện hơn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần tiếp tục tìm thêm các đối tác khác để khai thác thị trường nhập khẩu của họ, bởi con số trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là sang EU, ASEAN, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản là tương đối lớn.

(ii) Mức độ hướng ngoại của tăng trưởng

Nhìn chung, mức độ hướng ngoại của tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu 1995 - 2021 có mối quan hệ cùng chiều. Đặc biệt, trong các giai đoạn khủng hoảng 1998 - 1999, 2008 - 2009 và 2020 - 2021, kết quả mô hình của tác giả chỉ ra rằng trong những năm này, mức độ hướng ngoại của Việt Nam tăng thì chất lượng tăng trưởng kinh tế cũng tăng (giai đoạn 1998 - 1999 và 2008 - 2009) và ngược lại, khi mức độ hướng ngoại của Việt Nam giảm thì chất lượng tăng trưởng kinh tế cũng giảm (năm 2020 - 2021).

Trong trường hợp này có thể nói tăng trưởng hướng ngoại đã giúp cho Việt Nam tăng chất lượng tăng trưởng hơn là bị tổn thương bởi những biến động của môi trường bên ngoài nhờ việc nhập khẩu các công nghệ tiên tiến hơn, chuyên giao kiến thức, kỷ luật của thị trường thế giới, cạnh tranh và đầu tư trực tiếp nước ngoài...

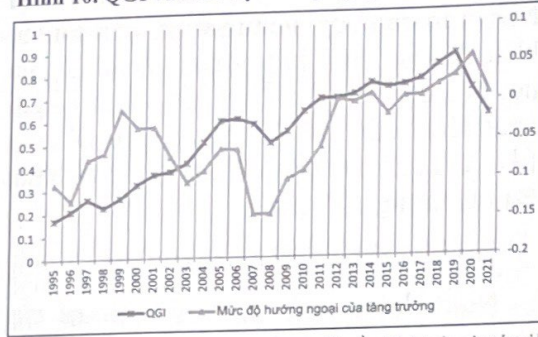
Thực vậy, trong giai đoạn 1995 - 2021, nhìn chung chỉ số đổi mới sáng tạo GII (giai đoạn 2007 - 2021)¹⁰, tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài¹¹, thể chế cũng như môi trường kinh doanh của Việt Nam luôn được cải thiện¹².

10 Năm 2021, Việt Nam tiếp tục đạt điểm cao hơn mức trung bình của nhóm các nước thu nhập trung bình thấp ở tất cả các trụ cột và thậm chí còn cao hơn mức trung bình của nhóm các nước thu nhập trên trung bình về mức độ phát triển của thị trường và kinh doanh, cũng như ở cả hai trụ cột đầu ra của đổi mới sáng tạo.

11 Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh đã thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao của các tập đoàn công nghệ lớn như Intel, Samsung, GE, LG...

12 Xác định việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hướng tới phát triển bền vững là một trọng tâm cải cách, là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên. Do đó, hằng năm, Chính phủ đã ban hành nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia: Nghị quyết số 19/NQ-CP (từ năm 2014 - 2018) và Nghị quyết số 02/NQ-CP (từ năm 2019 - 2022). Với sự quyết tâm đó, môi

Hình 10. QGI và mức độ hướng ngoại của tăng trưởng



Nguồn: Tính toán của tác giả

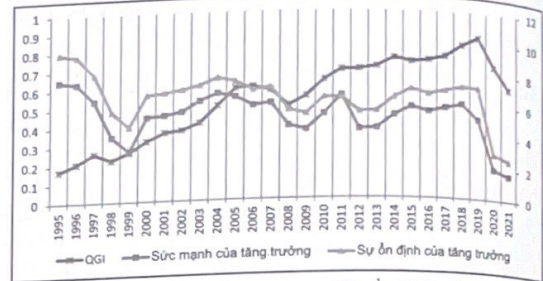
(iii) Sức mạnh và sự ổn định của tăng trưởng

Sức mạnh của tăng trưởng (đại diện bởi tốc độ tăng GDP bình quân đầu người) và sự ổn định của tăng trưởng (đại diện bởi tốc độ tăng GDP) có sự tương đồng khá lớn do được tính toán dựa trên tổng sản phẩm trong nước GDP.

Nhìn chung sức mạnh và sự ổn định của tăng trưởng có tác động cùng chiều tương đối rõ ràng đối với chất lượng tăng trưởng, nhưng không phải là tất cả, đặc biệt là trong những giai đoạn khủng hoảng kinh tế tài chính 1998 - 1999 và 2008 - 2009. Như đề cập đến ở trên, trong những năm này, mặc dù tăng trưởng của Việt Nam bị giảm, nhưng chất lượng tăng trưởng vẫn được cải thiện. Điều này ngụ ý nếu có thể đa dạng hóa các nguồn của tăng trưởng cũng như tăng mức độ hướng ngoại của tăng trưởng thì Việt Nam hoàn toàn có thể vượt qua các cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính để duy trì chất lượng tăng trưởng kinh tế và cải thiện chất lượng tăng trưởng ngày một tốt hơn.

Đối với cuộc khủng hoảng do dịch Covid-19, vì tác động sâu rộng của cuộc khủng hoảng này mà mọi mặt kinh tế - xã

Hình 11. QGI và chỉ số phụ sức mạnh của tăng trưởng và sự ổn định của tăng trưởng



Nguồn: Tính toán của tác giả

hội của Việt Nam đều bị ảnh hưởng, đặt ra những thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong việc đưa ra những chủ trương, chính sách nhằm vực dậy sức khỏe của nền kinh tế cũng như sức khỏe của người dân, lấy lại vị thế chất lượng tăng trưởng của những năm trước dịch.

4. Một số kiến nghị nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Như đã phân tích, dựa trên cơ sở dữ liệu cho giai đoạn 1995 - 2021, để có thể nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam trong giai đoạn tới, bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, Việt Nam cần chú trọng đến việc đa dạng hóa các nguồn của tăng trưởng cũng như tăng mức độ hướng ngoại của tăng trưởng. Ngoài ra, cũng không thể xem nhẹ việc chăm lo đời sống sức khỏe và trình độ giáo dục của người dân. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số nhóm giải pháp:

(i) Nhóm giải pháp duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao để củng cố sức mạnh và sự ổn định của tăng trưởng

Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, các ngành, lĩnh vực kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng

trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam đã đạt những kết quả khá tích cực, không chỉ thể hiện ở sự tham gia của các bộ, ngành, địa phương, mà còn thể hiện qua các chỉ số đạt được. Theo đó, các tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh của Việt Nam liên tục được cải thiện như: Năng lực cạnh tranh 4.0 (của Diễn đàn Kinh tế thế giới) xếp thứ 67/141 năm 2019, tăng 10 bậc so với năm 2018 (năm 2022 - 2021 không đánh giá do dịch Covid-19); đổi mới sáng tạo (của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) xếp ở vị trí 44/132; Chính phủ điện tử (của Liên hợp quốc) xếp thứ 86 năm 2020, tăng 2 bậc so năm 2018 (2 năm công bố một lần); phát triển bền vững (của Liên hợp quốc) giữ vị trí 51/165 năm 2021, tăng 37 bậc so với năm 2016...

cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh dựa trên ứng dụng những thành tựu mới của khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo phát triển kinh tế xanh, tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

(ii) Nhóm giải pháp giúp đa dạng hóa các nguồn của tăng trưởng thông qua xuất khẩu

Tăng cường xúc tiến đầu tư, mở rộng quan hệ đối ngoại cũng như đa dạng hoá các thị trường xuất khẩu và đối tác nhập khẩu của Việt Nam. Tăng cường giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Việt Nam cần tiếp tục hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, tận dụng tối đa lợi thế của các hiệp định thương mại.

Để đa dạng hóa nguồn nhập khẩu, Việt Nam cần đẩy mạnh sự đa dạng trong công nghệ sản xuất tránh phụ thuộc vào một hay hai đối tác.

Cơ cấu xuất khẩu Việt Nam đã chuyển dịch dần sang các mặt hàng điện tử, điện thoại trong những năm gần đây, là dấu hiệu tích cực đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, giá trị gia tăng mà Việt Nam thu được từ xuất khẩu các mặt hàng này còn hạn chế bởi các mặt hàng này chủ yếu do các doanh nghiệp nước ngoài thực hiện, đa phần là linh kiện, phụ kiện phải nhập khẩu. Chính vì vậy, cần phải tăng cường thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong các mặt hàng này để tăng cường giá trị gia tăng hàng xuất khẩu.

Đẩy mạnh việc đa dạng hóa nội dung, hình thức và các đối tác hợp tác quốc tế. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật và thể chế kinh tế, đặc biệt là hệ thống văn bản pháp luật về thuế, hải quan, dịch vụ tài chính và các lĩnh vực tài chính phù hợp với các cam kết cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường dịch vụ tài chính.

(iii) Nhóm giải pháp để hạn chế những tác động tiêu cực từ bên ngoài

Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế Việt Nam trước các cú sốc bên ngoài. Mặc dù qua phân tích cho thấy, Việt Nam dường như được lợi nhiều hơn từ tính hướng ngoại của tăng trưởng, tuy nhiên không phải vì thế mà Việt Nam hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi những biến động của môi trường bên ngoài. Trên thực tế, những cú sốc kinh tế tài chính bên ngoài vẫn có tác động đến Việt Nam và Việt Nam vẫn cần phải nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế để có thể hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của các cú sốc bên ngoài.

Theo đó, Việt Nam cần sử dụng hợp lý các công cụ của chính sách tài khóa, tiền tệ và của các chính sách vĩ mô khác để nâng cao khả năng chống chịu của nền tài chính. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), đảm bảo an ninh, an toàn tài chính quốc gia, giảm dần bội chi NSNN. Đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế về tài chính - NSNN để làm tiền đề cho việc cơ cấu lại NSNN theo các mục tiêu, định hướng đã đề ra, trong đó tiếp tục đổi mới hệ thống pháp lý về thu NSNN, quản lý NSNN, đầu tư công, quản lý nợ công.

Đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

(iv) Nhóm giải pháp giúp nâng cao trình độ học vấn của người dân

Như đã phân tích, số năm đi học trung bình của Việt Nam tính đến năm 2021 là khoảng 8,4 năm - là một con số tương đối thấp. Vì vậy, Việt Nam cần có những giải pháp nhằm nâng cao trình độ học vấn của người dân như thực hiện tốt công tác huy động và tuyển sinh vì đây là một nhiệm vụ trọng tâm của công tác giáo dục. Quan tâm tới công tác huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp, vận động trẻ khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đến trường.

Để làm tốt điều đó, cần tuyên truyền sâu rộng “Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường” để cho phụ huynh nắm bắt. Cùng với việc huy động thì cũng cần duy trì số lượng học sinh trên lớp.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức của người dân để họ thấy rõ việc học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp vừa là quyền lợi, vừa là yêu cầu để đảm bảo việc làm, nâng cao thu nhập.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao thông qua nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo để đáp ứng nhu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

(v) Nhóm giải pháp chăm sóc sức khỏe cho người dân: Nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe cho người dân, đảm bảo gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội

Có thể thấy, dịch Covid-19 có tác động tiêu cực lớn đến chất lượng tăng trưởng Việt

Nam, làm giảm chất lượng tăng trưởng của nước ta về với mức của 10 năm trước. Để dịch Covid-19 không tái bùng phát thêm, cần tiếp tục tập trung kiểm soát dịch bệnh, không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác với tình hình dịch bệnh. Nâng cao tinh thần chủ động, khả năng phòng, chống dịch ở các cấp. Ngoài ra, cũng cần chăm sóc sức khỏe cho người dân giai đoạn “hậu Covid-19”.

Cung cấp dịch vụ y tế công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, người dân được quản lý, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe. Đồng thời tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên, phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh. Khuyến khích hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu, phát triển mô hình bác sỹ gia đình. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin, công nghệ số trong khám, chữa bệnh, liên thông công nghệ nhận kết quả khám, xét nghiệm. Khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện. Đòi hỏi mạnh mẽ tài chính y tế

Tài liệu tham khảo

1. Hendrik Van den Berg, *Tăng trưởng kinh tế và phát triển*, Tài liệu đọc của Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, niên khóa 2006 - 2007.
2. Lê Quốc Hội (2011), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Tiếp cận dưới góc độ xóa đói giảm nghèo và bất bình đẳng*, Diễn đàn phát triển Việt Nam.
3. Nguyễn Ngọc Sơn (2011), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam mười năm nhìn lại và giải pháp cho tương lai*.
4. Nguyễn Thị Việt Hồng (2012), *Nghiên cứu xây dựng nội dung báo cáo thống kê về chất lượng tăng trưởng của Việt Nam và áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2012*, Viện Khoa học Thống kê, Đề tài khoa học số 2.1.3-B11-12.
5. Nguyễn Thúy Quỳnh (2019), *Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và khuyến nghị cho giai đoạn 2021 - 2030*, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính - Bộ Tài chính.
6. Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
7. Phạm Quang Khánh (2019), *Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trước yêu cầu số hóa nền kinh tế*.
8. Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2013), *Vai trò của TFP trong chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam, số 13/2013.
9. WB (2000), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế*.